NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Mẫu số 01/BC-NTM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH

(Tổng hợp theo đối tượng và theo thành phần kinh tế)

Thời điểm 31/7/2013

Đơn vị: đồng, khách hàng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Theo đối tượng vay vốn	**703**	**50 133 758 588**	**1 703 359 532**	**543 069 607 597**	**7 277**	**4 561**	**353 150 289 776**	**11 706 343 249**	**7 793**	**602 884 499 776**	**14 306 997 185**
1-Sản xuất SP hàng hóa nông nghiệp chủ lực tỉnh	639	43 509 058 588	1 483 055 168	482 816 377 465	6 646	4 269	323 319 739 776	10 107 809 245	7 080	534 118 849 776	12 249 694 503
2-Đầu tư tàu cá và phát triển nghề đánh bắt mới	2	620 000 000	5 115 555	4 470 000 000	10	7	2 870 000 000	65 196 388	10	4 870 000 000	95 916 388
3-Đầu tư thiết bị, công nghệ trong SX muối	-	-	-	300 000 000	1	1	300 000 000	894 167	1	300 000 000	894 167
4-Đầu tư các cơ sở giết, mổ gia súc, gia cầm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5-Đầu tư vào các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp	22	3 935 000 000	87 758 161	38 704 661 665	171	103	19 499 000 000	489 858 788	251	46 499 000 000	767 045 497
6-Đầu tư các thiết bị giảm tổn thất sau thu hoạch theo QĐ63/TTg của TTCP	40	2 069 700 000	127 430 648	16 778 568 467	449	181	7 161 550 000	1 042 584 661	451	17 096 650 000	1 193 446 630
II.Theo thành phần kinh tế	**703**	**50 133 758 588**	**1 703 359 532**	**543 069 607 597**	**7 277**	**4 561**	**353 150 289 776**	**11 706 343 249**	**7 793**	**602 884 499 776**	**14 306 997 185**
1-Doanh nghiệp	1	1 000 000 000	8 233 000	16 787 739 776	5	3	12 887 739 776	171 634 200	6	17 787 738 776	266 074 133
2-HTX	1	300 000 000	50 331 390	13 280 000 000	22	10	6 200 000 000	492 820 713	24	14 290 000 000	593 768 714
3-Chủ trang trại	1	208 000 000	21 160 855	9 938 000 000	12	4	2 008 000 000	288 592 317	15	12 328 000 000	436 764 464
4-Cá nhân, hộ gia đình	700	48 625 758 588	1 623 634 287	503 063 867 821	7 238	4 544	332 054 550 000	10 753 296 019	7 748	558 478 761 000	13 010 389 874
III. Theo TCTD	**703**	**50 133 758 588**	**1 703 359 532**	**543 069 607 597**	**7 277**	**4 561**	**353 150 289 776**	**11 706 343 249**	**7 793**	**602 884 499 776**	**14 306 997 185**
1-NHNNo&PTNT HT	662	46 646 758 588	1 597 973 294	505 657 347 821	6 905	4 306	322 739 550 000	11 009 112 914	7 377	559 686 760 000	13 520 850 341

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2-NHCT HT	6	1 000 000 000	28 349 278	8 859 920 000	9	10	7 069 000 000	115 337 404	12	11 779 000 000	133 442 413
3-NHNT HT	1	1 000 000 000	-	10 487 739 776	1	1	10 487 739 776	82 550 533	1	10 487 739 776	82 550 533
4-QTD Bắc Sơn	6	331 000 000	45 568 500	9 169 600 000	142	67	4 557 000 000	301 877 000	170	11 389 000 000	352 613 000
5-QTD Cẩm Yên	1	50 000 000	4 255 000	1 310 000 000	31	21	820 000 000	34 868 000	34	1 380 000 000	44 481 000
6-QTD Trung Lễ	3	135 000 000	3 390 000	2 678 000 000	120	82	1 993 000 000	62 346 000	125	2 678 000 000	72 808 500
7-QTD Thiên Lộc	20	911 000 000	23 273 460	4 347 000 000	65	70	4 924 000 000	95 061 398	70	4 924 000 000	95 061 398
8-QTD Thạch Trung - Nguyễn Du	4	60 000 000	550 000	560 000 000	4	4	560 000 000	5 190 000	4	560 000 000	5 190 000

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Nơi nhận:
-Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;
-Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;
-Sở Tài Chính;VPĐP CTMTQG XDNTM tỉnh;
-Ban Giám đốc NHNN; Thanh tra GSNH;
-Lưu: NCTH.

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Trần Hữu Cần

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Mẫu số 02/BC-NTM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH

(Tổng hợp theo từng huyện, thành phố, thị xã)

Thời điểm 31/7/2013

Đơn vị: đồng, khách hàng

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1-Huyện Kỳ Anh	37	2 410 000 000	271 221 838	62 650 641 101	726	479	41 663 000 000	1 462 668 152	748	65 079 000 000	1 683 264 355
2-Huyện Cẩm Xuyên	109	5 872 000 000	172 064 555	72 497 539 269	1 346	783	43 367 000 000	1 428 458 340	1 388	79 841 000 000	1 802 851 129
3-Huyện Thạch Hà	78	6 012 758 588	346 707 341	71 575 131 195	1 100	452	30 562 200 000	2 401 803 099	1 189	74 022 300 000	2 859 644 811
4-Huyện Can Lộc	102	5 936 000 000	303 204 595	62 832 302 055	895	901	62 021 239 776	1 169 369 899	1 058	73 174 239 776	1 277 131 978
5-Huyện Lộc Hà	40	6 843 000 000	113 639 010	39 376 450 665	195	137	31 862 000 000	719 002 577	255	54 547 000 000	897 910 198
6-Huyện Nghi Xuân	30	4 220 000 000	57 924 231	44 819 000 000	403	255	28 775 000 000	889 740 089	450	53 191 000 000	1 232 018 145
7-Huyện Đức Thọ	18	2 447 000 000	63 674 504	36 210 400 000	400	212	17 786 400 000	505 209 723	406	36 265 400 000	628 831 668
8-Huyện Hương Khê	92	6 381 000 000	150 074 256	39 253 031 785	574	383	25 625 000 000	809 411 779	584	39 936 000 000	916 987 436
9-Huyện Hương Sơn	88	5 400 000 000	210 665 433	81 843 687 527	1 110	572	46 246 450 000	1 519 950 695	1 173	89 207 450 000	2 075 543 081
10-Huyện Vũ Quang	105	4 507 000 000	-	29 531 424 000	512	373	20 957 000 000	737 215 548	512	29 791 110 000	831 456 400
11-TP. Hà Tĩnh	4	60 000 000	8 956 220	1 910 000 000	10	11	3 810 000 000	54 540 023	19	6 910 000 000	89 764 660
12-TX. Hồng Lĩnh	-	-	5 227 549	570 000 000	6	3	430 000 000	8 973 325	11	875 000 000	11 593 324
Tổng cộng	**703**	**50 088 758 588**	**1 703 359 532**	**543 069 607 597**	**7 277**	**4 561**	**353 105 289 776**	**11 706 343 249**	**7 793**	**602 839 499 776**	**14 306 997 185**

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Nơi nhận:
-Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;
-Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;
-VPĐP XDNTM tỉnh;
-Sở Tài Chính;
-BGĐ NHNN; TTGSNH;
-Lưu: NCTH.

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Trần Hữu Cần

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH TỈNH HÀ TĨNH

Mẫu số 03/BC-NTM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH
(Tổng hợp chi tiết từng nhóm xã theo tiến độ hoàn thành CTMTQGXDNTM)
Thời điểm 31/7/2013

Đơn vị: đồng, số khách hàng

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Nhóm xã về đích 2013	**68**	**5 405 058 588**	**253 858 424**	**49 987 018 584**	**622**	**400**	**35 950 000 000**	**1 261 795 674**	**711**	**62 976 000 000**	**1 545 763 970**
Xã Gia Phố (Hương Khê)	11	1 090 000 000	7 476 167	2 835 000 000	39	25	1 895 000 000	53 379 277	41	3 095 000 000	62 765 616
Xã Hương Trà (Hương Khê)	3	173 000 000	9 526 733	1 926 082 668	18	6	1 308 000 000	57 333 194	18	2 008 000 000	59 895 512
Xã Xuân Viên (Nghi Xuân)	1	50 000 000	1 430 128	5 060 000 000	69	42	2 835 000 000	104 893 379	79	5 825 000 000	142 831 957
Xã Thuận Lộc (Hồng Lĩnh)	0	0	5 227 549	570 000 000	6	3	430 000 000	8 973 325	11	875 000 000	11 593 324
Xã Thiên Lộc (Can Lộc)	20	911 000 000	33 736 416	6 758 000 000	78	76	6 007 000 000	161 457 514	86	7 937 000 000	185 472 624
Xã Tùng ảnh (Đức Thọ)	2	67 000 000	2 212 531	560 000 000	16	6	258 000 000	13 268 906	16	560 000 000	13 268 906
Xã Thạch Châu (Lộc Hà)	0	0	433 333	700 000 000	2	2	200 000 000	140 914 886	42	5 765 000 000	187 294 109
Xã Thạch Tân (Thạch Hà)	14	1 947 058 588	13 685 341	5 260 231 195	69	79	7 839 000 000	99 116 417	83	8 177 000 000	99 585 416
Xã Cẩm Thành (Cẩm Xuyên)	6	770 000 000	113 295 074	7 770 704 721	157	71	3 293 000 000	184 161 999	162	8 452 000 000	241 109 284
Xã Kỳ Giang (Kỳ Anh)	0	0	51 572 510	9 788 000 000	39	19	5 748 000 000	216 601 755	39	9 848 000 000	257 329 533
Xã Sơn Châu (Hương Sơn)	2	48 000 000	10 885 559	3 496 000 000	54	11	731 000 000	113 895 818	58	4 171 000 000	175 944 485
Xã Hương Minh (Vũ Quang)	9	349 000 000	0	4 613 000 000	72	56	3 756 000 000	73 607 265	72	4 613 000 000	74 481 265
Xã Thạch Hạ(TP Hà Tĩnh)	0	0	4 377 083	650 000 000	3	4	1 650 000 000	34 191 939	4	1 650 000 000	34 191 939
II. Nhóm xã về đích 2015	**73**	**8 301 000 000**	**330 110 477**	**126 140 075 011**	**1 390**	**764**	**74 025 000 000**	**2 689 579 907**	**1 497**	**141 857 100 000**	**3 248 517 653**
Xã Phúc Trạch (Hương Khê)	0	0	7 961 833	1 480 000 000	21	5	320 000 000	50 033 611	21	1 480 000 000	52 647 619
Xã Phú Phong (Phú Phong)	1	50 000 000	1 704 167	450 000 000	5	5	450 000 000	10 446 758	5	450 000 000	10 446 758
Xuân Lĩnh (Nghi Xuân)	1	100 000 000	1 800 666	2 072 000 000	23	14	1 310 000 000	41 108 211	23	2 290 000 000	52 464 966
Xuân Hội (Nghi Xuân)	1	250 000 000	2 568 889	3 300 000 000	15	7	1 870 000 000	121 484 766	17	4 700 000 000	159 314 544
Cương Gián (Nghi Xuân)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Đồng Lộc (Can Lộc)	1	50 000 000	15 192 813	2 793 992 415	47	39	2 395 000 000	51 114 862	54	3 375 000 000	57 701 194
Khánh Lộc (Can Lộc)	22	1 008 000 000	35 328 106	7 761 320 796	151	133	7 522 000 000	160 230 800	192	10 488 000 000	214 794 595
Quang Lộc (Can Lộc)	1	110 000 000	6 713 002	1 450 000 000	26	34	1 855 000 000	28 508 364	34	1 855 000 000	28 508 364
Thanh Lộc (Can Lộc)	0	0	12 743 057	1 250 000 000	18	23	1 432 000 000	36 046 698	24	1 482 000 000	36 420 031
Đức Yên (Đức Thọ)	0	0	0	20 000 000	1	1	20 000 000	336 000	1	20 000 000	336 000
Yên Hồ (Đức Thọ)	0	0	0	180 000 000	1	1	180 000 000	693 000	1	180 000 000	693 000
Trung Lễ (Đức Thọ)	3	135 000 000	3 390 000	2 678 000 000	120	82	1 993 000 000	62 346 000	125	2 678 000 000	72 808 500
Thái Yên (Đức Thọ)	1	1 000 000 000	2 333 333	8 545 000 000	18	10	3 845 000 000	91 847 557	18	8 545 000 000	91 847 557
Trường Sơn (Đức Thọ)	0	0	28 854 442	5 920 000 000	26	9	1 440 000 000	134 338 943	26	5 920 000 000	134 338 943
ích Hậu (Lộc Hà)	4	570 000 000	6 730 251	2 400 000 000	16	10	1 550 000 000	38 167 362	16	2 400 000 000	43 506 529
Thạch Kim (Lộc Hà)	10	2 870 000 000	50 494 026	16 089 920 000	21	21	15 049 000 000	221 021 778	25	21 149 000 000	252 994 010
Tượng Sơn (Thạch Hà)	1	30 000 000	25 174 000	2 561 100 000	68	18	570 000 000	146 421 861	72	2 582 100 000	161 665 361
Thạch Đài (Thạch Hà)	5	250 000 000	4 820 000	1 355 000 000	30	7	370 000 000	44 323 000	32	1 415 000 000	53 007 000
Phù Việt (Thạch Hà)	3	623 000 000	25 764 500	4 621 000 000	41	11	1 002 000 000	179 637 088	41	4 621 000 000	210 903 088
Thạch Long (Thạch Hà)	0	0	12 500 000	1 536 000 000	27	12	566 000 000	87 041 639	28	1 536 000 000	93 076 639
Cẩm Bình (Cẩm Xuyên)	2	85 000 000	0	12 466 903 800	267	88	3 290 000 000	282 313 695	272	13 124 000 000	374 113 278
Cẩm Yên (Cẩm Xuyên)	1	50 000 000	4 255 000	3 751 000 000	92	34	1 355 000 000	120 294 454	97	3 925 000 000	148 838 204
Cẩm Nam (Cẩm Xuyên)	6	130 000 000	0	2 023 000 000	103	105	2 106 000 000	21 681 844	105	2 106 000 000	21 681 844
Kỳ Bắc (Kỳ Anh)	1	130 000 000	51 366 390	9 390 000 000	21	17	6 870 000 000	246 820 167	22	9 670 000 000	273 723 500
Kỳ Thư (Kỳ Anh)	0	0	1 119 109	409 997 000	7	7	420 000 000	4 752 887	8	470 000 000	4 752 887
Kỳ Tân (Kỳ Anh)	4	250 000 000	15 483 724	4 510 000 000	54	23	1 800 000 000	123 538 589	55	4 645 000 000	167 383 625
Kỳ Trung (Kỳ Anh)	0	0	2 297 831	555 000 000	12	5	230 000 000	18 086 856	13	630 000 000	22 927 967
Kỳ Phương (Kỳ Anh)	0	0	2 756 243	1 009 937 000	8	1	200 000 000	26 387 112	18	1 550 000 000	41 577 112
Sơn Tân (Hương Sơn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sơn Tây (Hương Sơn)	0	0	0	12 109 943 000	39	11	8 670 000 000	209 994 852	39	14 700 000 000	261 104 146
Sơn Kim I (Hương Sơn)	3	270 000 000	0	9 835 000 000	63	17	3 810 000 000	11 966 506	63	10 080 000 000	65 110 000

Địa phương	Trong tháng báo cáo			Tại thời điểm cuối tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối tháng BC			Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC		
	Số lượng khách hàng được vay HTLS	Doanh số cho vay được HTLS	Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Dư nợ cho vay được HTLS	Số khách hàng còn dư nợ được HTLS	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng	Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS	Lũy kế doanh số cho vay được HTLS	Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Sơn Bằng (Hương Sơn)	0	0	24 751	120 961 000	3	0	0	5 179 054	4	290 000 000	6 907 054
Sơn Ninh (Hương Sơn)	2	340 000 000	5 562 221	1 465 000 000	32	8	585 000 000	34 589 526	32	1 471 000 000	49 957 271
Ân Phú (Vũ Quang)	0	0	0	1 930 000 000	13	5	850 000 000	70 181 500	13	1 930 000 000	74 321 500
Thạch Môn (TP Hà Tĩnh)	0	0	3 172 123	100 000 000	1	1	100 000 000	8 644 567	1	100 000 000	8 644 567
III. Nhóm các xã còn lại	**562**	**36 427 700 000**	**1 119 390 631**	**366 942 514 002**	**5 265**	**3 397**	**243 175 289 776**	**7 754 967 668**	**5 585**	**398 051 399 776**	**9 512 715 562**
TỔNG CỘNG	**703**	**50 133 758 588**	**1 703 359 532**	**543 069 607 597**	**7 277**	**4 561**	**353 150 289 776**	**11 706 343 249**	**7 793**	**602 884 499 776**	**14 306 997 185**

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Nơi nhận:
-Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;
-Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;
-Sở Tài Chính;
-VPĐP XDNTM tỉnh;
-BGĐ NHNN; TTGSNH;
-Lưu: NCTH.

LẬP BIỂU

Bùi Hồng Thùy Linh
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

Bùi Thị Huệ

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ TĨNH

Trần Hữu Cần